

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Nguyễn Văn Hiệp – Phạm Văn Thịnh

Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Qua việc thu thập, hệ thống tài liệu xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau, trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ cung cấp những thông tin cần thiết về cơ sở hình thành, quá trình triển khai, củng cố tổ chức, hoàn thiện chương trình và nội dung đào tạo, mở rộng qui mô, chú trọng chất lượng đào tạo sau đại học ở trong nước từ năm 1945 đến nay. Trên cơ sở hệ thống các bước phát triển, bước đầu chúng tôi nêu lên những thành tựu, hạn chế, một số bài học kinh nghiệm để kế thừa trong việc phát triển giáo dục – đào tạo hiện nay. Nghiên cứu này cũng góp phần bổ khuyết những mảng trống trong bức tranh toàn cảnh về sự nghiệp giáo dục – đào tạo ở Việt Nam, góp thêm luận cứ khoa học và thực tiễn để nhận thức đầy đủ hơn về hiện trạng giáo dục – đào tạo và hiện trạng đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật nước ta trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: đào tạo, sau đại học, nghiên cứu sinh, cao học

*

KÌ III: NGÀNH GIÁO DỤC THỰC HIỆN ĐỔI MỚI TRONG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (1986 – 1995)

1. Mở rộng qui mô đào tạo nghiên cứu sinh

Tháng 12 năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề ra đường lối đổi mới đất nước. Đại hội chỉ rõ trong giai đoạn mới, khoa học kỹ thuật phải trở thành động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Khoa học kỹ thuật và giáo dục – đào tạo phải trực tiếp góp phần vào việc đổi mới công tác quản lý kinh tế – xã hội. Đường lối đổi mới của Đảng đã tạo ra tiền đề cho việc đổi mới sự nghiệp giáo dục – đào tạo nói chung và đổi mới đào tạo sau đại học nói riêng.

Trước những yêu cầu mới của công cuộc xây dựng đất nước, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã đề ra nhiệm vụ, phương

hướng và chương trình hành động của công tác đào tạo sau đại học những năm 1987 – 1990 là: "Cần có sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác đào tạo sau đại học theo hướng lấy việc đào tạo trong nước là chính nhằm nhanh chóng hình thành đội ngũ cán bộ đầu ngành, liên ngành về khoa học xã hội, tự nhiên và kĩ thuật, gắn chặt với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội trước mắt và lâu dài" [9: 7]; "cấp sau đại học phải phát triển mạnh mẽ hệ đào tạo nghiên cứu sinh và bồi dưỡng sau đại học, thực hiện thí điểm chương trình bồi dưỡng sau đại học lấy chứng chỉ cao học" [8:11].

Thực hiện chủ trương trên đây, bắt đầu từ năm 1987, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp một mặt tiếp tục chú trọng

công tác đào tạo sau đại học theo chế độ nghiên cứu sinh, đồng thời tích cực triển khai thí điểm hệ đào tạo cao học, tiến tới phát triển chính thức hệ đào tạo cao học ở trong nước.

Để tăng cường đào tạo sau đại học theo chế độ nghiên cứu sinh (đào tạo tiến sĩ và phó tiến sĩ) cả về số lượng và chất lượng, từ năm 1987, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp tiếp tục mở thêm các cơ sở đào tạo và tăng quy mô tuyển sinh. Năm 1987, có 9 cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ đào tạo nghiên cứu sinh. Năm 1988, 1989 mỗi năm đều có hai cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo. Đặc biệt trong năm 1990 có tới 11 cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo nghiên cứu sinh. Tính đến năm 1990 cả nước có 77 cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh, tăng gấp 1,5 lần so với năm 1986 [1]. Nhiều trường đại học, viện nghiên cứu ở phía Nam được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học như Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (1987), Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (1987), Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (1988)... đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ đang công tác ở các trường đại học và các viện nghiên cứu khoa học ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Cùng với việc mở thêm cơ sở đào tạo mới, qui mô tuyển nghiên cứu sinh cũng tăng lên đáng kể. Các cơ sở đào tạo tăng cường mở các lớp bồi dưỡng sau đại học để tạo nguồn tuyển sinh đồng thời rút ngắn thời gian đào tạo. Việc xét chọn chuyển tiếp sinh tại các trường đại học được chú trọng. Ngoài những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc của các trường trong nước được xét chọn làm nghiên cứu sinh, một số sinh viên tốt nghiệp xuất sắc các trường đại học ở

nước ngoài nhưng do chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài có hạn hoặc do điều kiện không thể đào tạo tiếp tục ở nước ngoài cũng được xét chọn làm nghiên cứu sinh trong nước. Một số cán bộ giảng dạy trong các trường đại học và cán bộ trong các cơ quan nghiên cứu khoa học đang "xếp hàng" chờ làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài được khuyến khích làm nghiên cứu sinh trong nước... Nhờ có nhiều biện pháp linh hoạt nên quy mô tuyển sinh của các cơ sở đào tạo hàng năm liên tục tăng nhanh so với giai đoạn 1981 – 1986. Năm 1986, năm đầu tiên thực hiện công cuộc đổi mới, các cơ sở đào tạo đã tuyển được 349 nghiên cứu sinh, gần bằng một nửa số nghiên cứu sinh của cả giai đoạn 1981 – 1986. Tính đến năm 1990, sau 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới, tổng số nghiên cứu sinh tuyển được là 1.620 người, gần gấp 2 lần thời kỳ 1976 – 1986 và gấp 3 lần giai đoạn 1981 – 1986 [1].

Bên cạnh việc tăng qui mô đào tạo, chương trình đào tạo cũng từng bước được đổi mới nhằm nâng cao chất lượng. Đối với nghiên cứu sinh chính qui, chủ trương của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp là nhất thiết phải trang bị kiến thức khoa học và kĩ năng hoàn chỉnh như một cấp học cả khoa học cơ bản, cơ sở lẫn khoa học chuyên ngành) để người được đào tạo có trình độ vững vàng trong một lĩnh vực khoa học. Vì thế cần phải đổi mới mục tiêu đào tạo. Số môn thi tối thiểu sẽ nhiều hơn. Trước mắt, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp yêu cầu các cơ sở đào tạo thực hiện nghiêm túc việc giảng dạy và thi các môn học theo quy định; tránh tối đa việc đào tạo các môn cơ sở và môn chuyên ngành theo hướng giảm nhẹ kiến thức, giảm nhẹ thi cử. Công tác biên soạn đề cương, chuẩn bị giáo trình,

tài liệu phục vụ cả môn học cơ bản và môn học chuyên ngành được chú trọng. Một số trường đại học có đội ngũ cán bộ giảng dạy dày dặn kinh nghiệm như Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch đã biên soạn được giáo trình các môn học cơ sở (ngoại ngữ, triết học Mác – Lênin), tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh có tài liệu tự học, tự nghiên cứu, rút ngắn thời gian đào tạo đồng thời vẫn đảm bảo hoàn thiện kiến thức cần thiết.

Đối với chế độ bảo vệ ngắn hạn, các cơ sở đào tạo tiếp tục xem xét, đánh giá những công trình và những hoạt động khoa học của các cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu có hiệu quả tốt đối với thực tiễn, có khả năng tập hợp thành một luận án hoàn chỉnh để đem ra bảo vệ. Ngoài cán bộ của các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, những cán bộ trong những cơ quan quản lý sản xuất cũng được khuyến khích tập hợp công trình để bảo vệ luận án. Những đề tài nằm trong ba chương trình kinh tế của Đảng và các chương trình trọng điểm của Nhà nước được chú trọng.

Đối với những nghiên cứu sinh chính quy, việc xác định hướng nghiên cứu và đề tài luận án được chú trọng ngay từ khi tuyển sinh. Cán bộ hướng dẫn và nghiên cứu sinh tuân thủ thời gian quy định làm luận án nghiêm túc hơn. Những đề tài có khả năng ứng dụng vào thực tiễn được khuyến khích bảo vệ sớm... Với tinh thần trách nhiệm cao của các cơ sở đào tạo và cán bộ hướng dẫn, sự năng động, tích cực của nghiên cứu sinh, trong giai đoạn 1986 – 1990 số luận án hoàn chỉnh được tổ chức bảo vệ ngày càng nhiều. Năm 1986 chỉ có

65 nghiên cứu sinh được công nhận học vị và cấp bằng thì năm 1987 con số này tăng lên gần gấp đôi (121 nghiên cứu sinh) và đến năm 1988 lại tăng lên 188 nghiên cứu sinh (gấp 3 lần năm 1986). Trong 5 năm đầu tiên thực hiện công cuộc đổi mới (1986 – 1990), số nghiên cứu sinh được công nhận học vị và cấp bằng là 635 người, tăng gần gấp 2 lần so với thời kỳ 1976 – 1986 [1].

2. Thí điểm đào tạo bậc cao học

Song song với việc đẩy mạnh đào tạo nghiên cứu sinh, từ năm 1987, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề đã tích cực đẩy mạnh xây dựng hệ đào tạo cao học. (Năm 1987, Tổng cục Dạy nghề được sáp nhập với Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp thành Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề). Căn cứ vào chủ trương, đường lối phát triển đào tạo sau đại học của Đảng và Nhà nước thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, căn cứ vào văn bản về *Cơ cấu hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp* của Ban thư ký Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung ương và *Dự thảo Chương trình hành động về khoa học kỹ thuật của Nhà nước năm 1988 – 1990*, Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề chủ trương xây dựng hệ cao học như một cấp học tương đối độc lập và hoàn chỉnh trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Để có cơ sở vững chắc trong việc xây dựng chủ trương, chính sách, phương pháp đào tạo bậc cao học, Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo lấy ý kiến xây dựng của các nhà khoa học, quản lý và ý kiến của các bộ ngành có liên quan. Trong các hội thảo tại Nha Trang (1987), Vũng Tàu (1988), Đồ

Son (1989) các nhà khoa học và cán bộ quản lý đã bàn bạc về mục tiêu, đối tượng, hình thức, nội dung của bậc cao học. Hầu hết lãnh đạo các trường đại học, các viện nghiên cứu, các bộ ngành liên quan đều nhất trí về sự cần thiết phải mở bậc cao học và đề nghị Nhà nước cần nhanh chóng ban hành chủ trương, chính sách để thực hiện.

Cùng với việc xác định chủ trương, chính sách, cơ sở pháp lý để mở bậc đào tạo cao học, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề đồng thời xây dựng chương trình, phương pháp đào tạo thông qua việc mở thí điểm các lớp đào tạo cao học trong một số trường đại học.

Năm 1987, Trường Đại học Xây dựng được Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho phép mở khóa đào tạo cao học đầu tiên với chuyên ngành Kỹ thuật thăm địa. Khóa học có 34 học viên, hình thức học tập là dài hạn, tập trung theo từng học kỳ ngắn 1 – 2 tháng, một năm tập trung học trong ba học kỳ, thời gian toàn khóa là hai năm. Cuối khóa học, có 20 học viên hoàn thành chương trình học tập, trong đó có 7 học viên đủ tiêu chuẩn làm luận văn tốt nghiệp cao học chuyên ngành Công trình xây dựng [5].

Năm 1988, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội được phép mở hệ đào tạo cao học. Khóa đầu tiên có 21 học viên được đào tạo theo 9 chuyên ngành, cuối khóa có 16 học viên tốt nghiệp [6].

Năm 1989, Học viện Kỹ thuật Quân sự được phép mở thí điểm đào tạo cao học hai chuyên ngành điện tử và cơ khí với 12 học viên vào học.

Năm 1990, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở hệ đào tạo

cao học khóa một cho chuyên ngành Lịch sử cận đại và thu hút trên 30 học viên vào học.

Đến năm 1990, có bốn cơ sở tham gia đào tạo thí điểm bậc cao học với tổng số gần 200 học viên vào học [3]. Cũng tính đến năm 1990, có 12 trường đại học và ba viện nghiên cứu xin phép Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề cho mở hệ đào tạo cao học. Các trường và viện xin mở hệ cao học đã xây dựng được chương trình, kế hoạch cụ thể cho đào tạo cao học ở mỗi chuyên ngành và tiến hành soạn giáo trình cho các môn thi tuyển và các môn học.

Qua việc mở thí điểm đào tạo một số khóa cao học ở các trường, viện đã cho thấy, đào tạo cao học là một yêu cầu bức bách của công cuộc đổi mới. Rất nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật có nhu cầu học cao học để có đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ trong tình hình khoa học kỹ thuật luôn đổi mới. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cao học được xây dựng có liên quan mật thiết với chương trình đào tạo nghiên cứu sinh từ khâu thi tuyển đến các môn cơ bản (triết học, ngoại ngữ), các môn cơ sở, môn chuyên ngành... Người tốt nghiệp cao học có một khối lượng kiến thức vững vàng, rất thuận lợi cho việc tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo nghiên cứu sinh. Cụ thể là sau khi tốt nghiệp cao học chỉ cần làm luận án và bảo vệ luận án phó tiến sĩ. Tuy nhiên, do mới chỉ đào tạo ở mức độ thí điểm và cơ sở vật chất của các trường, viện còn thiếu thốn nên các cơ sở đào tạo chỉ tuyển sinh với số lượng khiêm tốn.

Với những kết quả thu được trong việc đào tạo thí điểm hệ cao học, năm 1990, Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy

nghề đã trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đề nghị mở bậc đào tạo cao học trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng đã nhận được các ý kiến ủng hộ đề nghị mở bậc cao học của các cơ quan có liên quan là Ủy ban Khoa học Nhà nước, Viện Khoa học Việt Nam và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề có nhiệm vụ thuyết minh với Hội đồng Bộ trưởng để sớm có quyết định mở bậc đào tạo cao học.

Từ năm 1990, trong khi chờ đợi các văn bản chính thức của Nhà nước ban hành về chủ trương, chính sách và chế độ đào tạo cao học, Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề tiếp tục chỉ đạo các trường đại học đang đào tạo thí điểm bậc cao học chú trọng việc mở rộng và nâng cao trình độ chuyên môn, bổ túc, hiện đại hóa kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở và năng lực thực hành cho học viên. Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề tiến hành phổ biến rộng rãi các tài liệu về đào tạo cao học để các cơ sở đào tạo nghiên cứu định hướng xây dựng chương trình các môn học cho mỗi chuyên ngành phù hợp với cơ sở vật chất và năng lực đội ngũ cán bộ giảng dạy của từng cơ sở. Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề chủ động trong việc xây dựng chương trình các môn học thuộc "phần cứng" (triết học, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy đại học, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, phương pháp quản lý). Chương trình các môn học thuộc "phần mềm" (các môn chuyên ngành) do các cơ sở đào tạo nghiên cứu xây dựng cho sát thực với các chuyên ngành đào tạo của cơ sở. Cao học là bậc học mới, cả Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy

nghề và các cơ sở trường, viện đều chưa có kinh nghiệm nên phương hướng của Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề là vừa triển khai làm, vừa rút kinh nghiệm để điều chỉnh những bất hợp lý, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu đề ra.

Tháng 4 năm 1990, Chính phủ đã quyết định thành lập Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở Bộ Giáo dục, Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề để thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục – đào tạo. Vụ Đào tạo Bồi dưỡng sau đại học trong Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề thành lập năm 1988 nay được củng cố thành Vụ Sau Đại học trong Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc củng cố bộ máy quản lý nhà nước đã tạo thêm những điều kiện thuận lợi để công tác đào tạo sau đại học phát triển mạnh hơn trong giai đoạn tiếp theo.

Có thể nói, trong 5 năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986 – 1990), lĩnh vực giáo dục nói chung và đào tạo sau đại học nói riêng đã có bước chuyển biến đáng ghi nhận. Qui mô đào tạo, ngành nghề đào tạo ngày càng mở rộng và từng bước gắn kết với các nhiệm vụ kinh tế xã hội của đất nước, đáp ứng một phần yêu cầu về nhân lực cho công cuộc đổi mới. Những kết quả đạt được tuy còn rất khiêm tốn nhưng đã góp phần tạo ra những tiền đề cơ bản để đưa công tác đào tạo sau đại học phát triển vững chắc hơn nữa, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu đề ra.

3. Hình thành hệ thống đào tạo sau đại học trong nước

Bước vào thập niên 1990, tình hình quốc tế và trong nước tiếp tục có những biến động sâu sắc, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội nói chung và sự nghiệp giáo dục – đào tạo nói riêng. Trên

bình diện quốc tế, nhiều diễn biến phức tạp đang diễn ra và tác động lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Chiến tranh lạnh kết thúc, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, phe xã hội chủ nghĩa ngày càng thu hẹp ảnh hưởng chính trị trên trường quốc tế. Ở khu vực Đông Nam Á, vấn đề Campuchia được giải quyết, xu thế hòa bình, đối thoại và hợp tác giữa các nước đã thay thế cho xu hướng đối đầu trước đây; quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới ngày càng rộng mở theo phương hướng đa dạng hóa, đa phương hóa... Trong nước, công cuộc đổi mới được tiến hành từ năm 1986 đã thu được những thành tựu quan trọng và đang tiếp tục triển khai với quy mô sâu rộng hơn.

Cùng với sự phát triển mọi mặt của nền kinh tế – xã hội, sự nghiệp giáo dục – đào tạo nói chung và lĩnh vực đào tạo sau đại học nói riêng đã có những tiến bộ trong việc xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp và cơ cấu của hệ thống... Tuy nhiên, sự nghiệp giáo dục nước ta nói chung và lĩnh vực đào tạo sau đại học nói riêng vẫn *"chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém do trình độ kinh tế, do thiếu sự quan tâm đúng mức ở tầm chỉ đạo chiến lược, đồng thời do công tác quản lý của ngành giáo dục – đào tạo còn nhiều khuyết điểm và nhược điểm"* [2: 33]. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo thiếu thốn, đời sống của cán bộ, giáo viên vô cùng khó khăn. Việc đào tạo sau đại học của Việt Nam trước đây chủ yếu dựa vào Liên Xô và các nước Đông Âu, đến nay phải chuyển sang giai đoạn tự đào tạo là chính. Tình hình mới đặt ra nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng nhiều khó khăn, thử thách đòi hỏi ngành giáo dục phải có những

quyết sách chiến lược nhằm phát triển mạnh mẽ hơn nữa sự nghiệp giáo dục – đào tạo nói chung và lĩnh vực đào tạo sau đại học nói riêng, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ công cuộc xây dựng phát triển đất nước trong tình hình mới.

Tháng 6/1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã tổng kết 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới đồng thời đề ra mục tiêu, nhiệm vụ của đất nước trong giai đoạn 1991 – 1995 và đến năm 2000. Đánh giá tình hình đất nước sau 5 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 – 1990), Đại hội VII của Đảng nhận định rằng, tuy chúng ta đã giành được những thắng lợi bước đầu rất quan trọng nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, *"đất nước ta vẫn chưa ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội... nhiều vấn đề kinh tế – xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết"* [2: 50]. Với tinh thần *"nhìn thẳng vào sự thật"*, *"nói rõ sự thật"*, Đại hội đã phân tích cụ thể tình hình trong nước và thế giới, trên cơ sở đó, Nghị quyết của Đại hội đã đề ra mục tiêu tổng quát cho kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của nước ta 5 năm (1991 – 1995) là: *"Vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế – xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay"* [2: 60]. Đại hội đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000. Đại hội VII của Đảng xác định *"khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, vươn lên trình độ*

tiên tiến [2: 79]. Đại hội đề ra mục tiêu của sự nghiệp giáo dục trong thời kỳ 1991 – 1995 và những năm còn lại của thế kỷ XX là: *"Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo..."* [2: 81]. Đối với lĩnh vực đào tạo sau đại học, Đại hội VII nhấn mạnh cần phải tiếp tục đẩy mạnh việc mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu để đưa việc đào tạo trong nước trở thành chủ yếu, tiến tới xây dựng hệ thống đào tạo sau đại học trong nước ngày một hoàn chỉnh hơn, đủ năng lực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho đất nước.

Tháng 1 năm 1993, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ tư ra Nghị quyết về "Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo" nêu rõ: *"Dần dần đưa việc đào tạo ở trong nước trở thành chủ yếu, tiến tới hình thành hệ thống đào tạo sau đại học tương đối hoàn chỉnh, có thể đảm nhiệm đào tạo sau đại học theo một kế hoạch chủ động về ngành nghề, đảm bảo chất lượng"* [3]. Văn kiện Đại hội VII và Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ tư đã định ra những quan điểm chiến lược và phương hướng tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục nói chung và lĩnh vực đào tạo sau đại học nói riêng trong thời kỳ mới.

Từ sau Đại hội VII của Đảng, sự nghiệp giáo dục – đào tạo nói chung và lĩnh vực đào tạo sau đại học nói riêng thực sự đã có bước chuyển biến mạnh mẽ. Tháng 3 năm 1991 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định về việc mở hệ đào tạo cao học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sự ra đời của bậc cao học là bước chuyển biến

mạnh mẽ trong việc thực hiện cải cách hệ thống đào tạo sau đại học ở nước ta nhằm đáp ứng nhu cầu mới về nhân lực khoa học công nghệ cho công cuộc đổi mới đất nước, phù hợp với xu thế đào tạo sau đại học của các nước trong khu vực và quốc tế. Quyết định mở bậc cao học của nhà nước đã góp phần hoàn thiện chính sách đào tạo cán bộ có trình độ cao, gắn kết với nhu cầu mới của công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Đào tạo cao học trước hết nhằm bổ sung và cập nhật những kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên ngành cho cán bộ tốt nghiệp đại học, đáp ứng yêu cầu nhân lực quản lý và nghiên cứu, ứng dụng, triển khai sản xuất...

Với quyết định mở bậc cao học, hệ thống đào tạo sau đại học ở trong nước tồn tại song song hai hình thức đào tạo: hình thức theo mô hình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây (bao gồm đào tạo phó tiến sĩ và tiến sĩ theo chế độ nghiên cứu sinh) và hình thức đào tạo thạc sĩ. Để đổi mới toàn diện và thống nhất hệ thống đào tạo sau đại học, tháng 11 năm 1993 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định về *"Qui định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* quy định rõ hai cấp đào tạo sau đại học là cao học (cấp bằng thạc sĩ) và nghiên cứu sinh (cấp bằng tiến sĩ). Có thể nói, những quyết sách quan trọng của Chính phủ trên đây đã cho thấy Đảng, Nhà nước đã kịp thời nắm bắt xu thế đổi mới về kinh tế – xã hội, những yêu cầu mới đối với đào tạo đội ngũ tiến sĩ, phó tiến sĩ, thạc sĩ, nâng cao năng lực cán bộ cho đất nước. Kể từ đây trở đi, nước ta đã thực sự đào tạo sau đại học với đội ngũ

giáo viên Việt Nam, chương trình học Việt Nam, nội dung đề tài, đối tượng nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn và ngày càng gắn chặt với các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Những năm 1991 – 1995, các trường đại học của nước ta đẩy mạnh công cuộc đổi mới với việc thực hiện năm chương trình mục tiêu (trọng tâm là đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên cơ sở đảm bảo chất lượng). Mạng lưới các trường đại học được sắp xếp lại, hình thành Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các đại học vùng (Đại học Huế, Đại học Thái Nguyên, Đại học Đà Nẵng); đồng thời đẩy mạnh sự kết hợp giữa các trường, viện nghiên cứu trong đào tạo sau đại học nhằm phát huy thế mạnh của mỗi loại hình cơ sở trong việc trang bị lý thuyết và khả năng nghiên cứu khoa học cho các học viên. Lĩnh vực đào tạo sau đại học đã có những bước chuyển biến tích cực và thu được một số thành tựu bước đầu.

Qui mô đào tạo sau đại học phát triển nhanh cả về số lượng người được đào tạo và số cơ sở đào tạo sau đại học. Từ năm 1991 đến năm 1995, số cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh tăng gấp 1,5 lần (từ 77 lên 117 cơ sở), trong đó có 60 trường đại học và 57 viện nghiên cứu. Số cơ sở đào tạo cao học tăng từ 12 cơ sở năm 1991 lên 70 cơ sở năm 1995, trong đó có 51 trường đại học và 19 viện nghiên cứu. Cùng với việc mở rộng cơ sở đào tạo, số nghiên cứu sinh và học viên cao học cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1991 có 452 nghiên cứu sinh được tuyển thì đến năm 1995 con số tuyển là 1258 người,

tăng gần gấp 3 lần. Số học viên cao học từ 509 học viên vào năm 1991 lên 3060 học viên vào năm 1995, tăng gấp 6 lần. Trong 5 năm 1991 – 1995, cả nước đã tuyển được 4.031 nghiên cứu sinh (tăng gấp 2,5 lần thời kỳ 1986 – 1990) và 6.357 học viên cao học. Các cơ sở đào tạo sau đại học trong cả nước đã tổ chức bảo vệ và cấp bằng cho 1688 nghiên cứu sinh. Các ngành có sự phát triển mạnh là khoa học xã hội (780 người chiếm 46%), tiếp đến là khoa học tự nhiên (297 người chiếm 17%) và kinh tế (270 người, chiếm 15%). [1].

Cùng với sự phát triển nhanh chóng về qui mô, chất lượng đào tạo sau đại học cũng được chú trọng. Đối với đào tạo bậc cao học, các trường, viện được giao nhiệm vụ đã huy động nhiều nguồn lực tổ chức xây dựng chương trình, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy đồng thời phát huy tính tự chủ của học viên trong đào tạo. Việc phối hợp giữa các trường, viện tổ chức giảng dạy các môn cơ sở, các môn chuyên ngành ngày càng chặt chẽ hơn. Các trường đại học tập trung nhiều cán bộ có uy tín biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy cho các lớp ngoại ngữ, triết học, lý luận giảng dạy đại học và tổ chức thi đánh giá kết quả học tập, cấp chứng chỉ cho học viên. Nhiều cán bộ có trình độ chuyên môn vững vàng thường xuyên được mời làm giáo viên thỉnh giảng các môn chuyên ngành và hướng dẫn luận văn, tham gia hội đồng chấm luận án cấp cơ sở ở trường đại học...

Nhiều chuyên ngành đào tạo mới đã hình thành và phát triển phù hợp với sự phát triển của đất nước trong thời kỳ mới. Đến năm 1995, cả nước đã đào tạo hơn 300 chuyên ngành khoa học, trong đó có nhiều chuyên ngành mới thuộc lĩnh vực an ninh,

quốc phòng. Các cơ sở đào tạo thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức quản lý học viên, đôn đốc việc giảng dạy và thực hiện luận án, tổ chức các buổi thảo luận chuyên môn góp ý cho luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ trước khi đem ra bảo vệ ở cấp cơ sở. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng luôn luôn tìm kiếm những giải pháp để đưa công tác đào tạo sau đại học đi dần vào nề nếp với mong muốn đạt chất lượng cao. Thêm vào đó, kinh phí đào tạo thường xuyên được bổ sung, đồng thời Nhà nước cũng cho phép đào tạo sau đại học có kinh phí riêng. Định mức kinh phí nhà nước hỗ trợ cho đào tạo sau đại học năm 1991 là 1.150.000/người nghiên cứu sinh đã tăng lên 5.500.000/người nghiên cứu sinh năm 1995 [1]. Mặc dù còn eo hẹp nhưng đã thể hiện sự cố gắng nỗ lực của Nhà nước trong việc xây dựng và phát triển lĩnh vực đào tạo sau đại học trong nước.

Nhờ những cố gắng trên đây, chất lượng đào tạo sau đại học đã có nhiều tiến bộ. Bậc thạc sĩ được đào tạo một cách có hệ thống, nên khi tốt nghiệp phần lớn có năng lực làm việc tốt hơn trên cương vị giảng viên đại học, nghiên cứu viên hoặc trong công tác quản lý. Phần đông nghiên cứu sinh sau đào tạo đều là những người có trình độ chuyên môn cao, có khả năng làm việc độc lập trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, có phương pháp luận cơ bản trong nghiên cứu khoa học và tổ chức triển khai các đề tài, dự án. Nhiều đề tài luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ gắn với đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, cấp trường hoặc các dự án đang triển khai vào sản xuất mang tính thời sự cao, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Nhiều luận án tiến sĩ góp phần quan trọng cho việc phát triển các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng...

Những kết quả trên đây tuy còn khiêm tốn nhưng đã thể hiện sự phấn đấu nỗ lực của Nhà nước, các bộ ngành và đặc biệt là các cơ sở đào tạo sau đại học trong việc tìm tòi, tháo gỡ khó khăn, phát huy mọi tiềm lực thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, đào tạo sau đại học cũng còn tồn tại nhiều mặt hạn chế, yếu kém cần sớm khắc phục. Đó là:

– Việc tổ chức quản lý sau đại học còn chưa tốt do chưa có một quy chế đào tạo sau đại học thống nhất và phù hợp với điều kiện của đất nước. Quy định đào tạo nghiên cứu sinh được ban hành từ năm 1983 đến nay vẫn được sử dụng, nhiều điểm không còn phù hợp với thực tiễn của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Quy định đào tạo cao học ban hành năm 1992 còn có tính chất tạm thời, tính pháp lý chưa cao. Ở các cơ sở đào tạo, mặc dù các trường, viện có rất nhiều cố gắng trong công tác quản lý đào tạo sau đại học nhưng trình độ tổ chức quản lý đào tạo sau đại học của các cơ sở không đồng đều. Các trường đại học lớn có bộ phận tổ chức quản lý đào tạo sau đại học với lực lượng cán bộ khá đầy đủ và quen việc nhưng các trường nhỏ và các viện nghiên cứu đội ngũ cán bộ còn mỏng, ít kinh nghiệm và không ổn định. Việc theo dõi quá trình học tập và giảng dạy, chế độ báo cáo, kiểm tra ở cơ sở còn lỏng lẻo, chưa đúng những quy định đặt ra.

– Quy mô đào tạo sau đại học tăng nhanh về số lượng, song chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của đất nước. Trung bình mỗi năm, một cơ sở đào tạo có 14 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án và cấp bằng tốt nghiệp, có cơ sở đào tạo mỗi năm chỉ có 1

đến 2 nghiên cứu sinh tốt nghiệp, chưa đáp ứng nhu cầu về cán bộ cho chính cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng gia tăng nhưng các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa phù hợp, gây lo ngại trong công tác quản lý. Một số cơ sở chưa có đủ cơ sở vật chất nhưng vẫn được giao nhiệm vụ đào tạo. Một số cơ sở phát triển quy mô đào tạo vượt quá khả năng đã làm giảm chất lượng đào tạo. Chế độ nghiên cứu sinh ngắn hạn đã thực hiện từ lâu nhưng công tác quản lý chưa tốt nên hình thức đào tạo này bị lạm dụng làm giảm chất lượng và dư luận xã hội đã có những ý kiến phê phán...

– Cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ đào tạo và các trang thiết bị phục vụ cho thí nghiệm, nghiên cứu như sách báo, tạp chí, phương tiện thông tin khoa học, phương tiện thí nghiệm của các trường đại học và viện nghiên cứu còn nghèo nàn. Nhiều trường đại học thiếu giảng đường để dạy học. Nhiều cơ sở đào tạo trả thù lao giờ giảng sau đại học thấp hơn giờ giảng ở cấp đại học...

Những hạn chế trên đây bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Về khách quan, chúng ta xây dựng và phát triển lĩnh vực đào tạo sau đại học trong hoàn cảnh đất nước còn nghèo nàn, cơ sở vật chất – kỹ thuật hết sức thấp kém do bị bao vây cấm vận từ nhiều năm của các thế lực thù địch, cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội diễn ra trong một thời gian dài. Về chủ quan, Đảng, Nhà nước và các bộ, ngành đã dành nhiều quan tâm, chú trọng đến xây dựng và phát triển đào tạo sau đại học song chưa có những giải pháp hữu hiệu, nhất là các chính sách ở tầm vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho đào tạo sau đại học phát triển ổn định, vững chắc. Còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu để việc đào tạo sau đại học tiến lên hòa nhập với các nước trên thế giới và trong khu vực, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(Xem tiếp kì sau: Phát triển đào tạo sau đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa 1996 – 2005)

*

THE DEVELOPMENT STAGES OF VIETNAMESE EDUCATION IN THE FIELD OF POST-GRADUATE TRAINING

Nguyen Van Hiep – Pham Van Thinh

Thu Dau Mot University

ABSTRACT

By collecting and systemizing materials from different resources, in this article, we will provide necessary information on the establishment, implementation process, the organizational consolidation, the program and training content completion and scale enlargement, focusing on the post-graduate training quality in the country from 1945 until now. In the foundation of the development stages, we initially state the achievements, limitations and some experience for inheritance in the current education and training development. This research also partly fills the spaces in the panorama of the education and training of Vietnam, contributing to the scientific foundation and reality for better awareness of the status of education and training and of the scientific-technical workforce in the process of enhancing the country's industrialization and modernization.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1999), *Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo sau đại học phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại hội nghị tổng kết công tác đào tạo sau đại học năm 1999.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB chính trị quốc gia.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) Về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo*, ngày 14 tháng 01 năm 1993
- [4] Nguyễn Xuân Phong (1991), *"Công tác đào tạo sau đại học ở nước ta hiện nay"*, Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [5] Phạm Khắc Hùng (1989), *"Một số suy nghĩ hình thức đào tạo sau đại học ở trường đại học xây dựng"*, Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [6] Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (1999), *"Xây dựng chương trình, tổ chức và quản lí sau đại học ở Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội"*, Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [7] Trần Thị Hà (1999), *"Sự trưởng thành của đào tạo sau đại học ở Việt Nam"*, Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [8] Trần Hồng Quân (1989), *"12 năm đào tạo, bồi dưỡng sau đại học"*, *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 9.
- [9] Võ Nguyên Giáp (1986), *"Nhiệm vụ và phương hướng chiến lược của ngành đại học"*, *Tạp chí Đại học và trung học chuyên nghiệp*, số 1.